

Bản án số: 111/2019/HS-PT

Ngày 15 – 8 – 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CM

- Thành phần Hội đồng xét xử Ph thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Hoàng

Các Thẩm phán:

Ông Chung Văn Kết

Ông Trần Trọng Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Mil là Thư ký Toà án nhân dân tỉnh CM.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh CM tham gia phiên tòa:

Bà Lê Kiều Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh CM xét xử Ph thẩm công khai vụ án hình sự Phúc thẩm thụ lý số: 110/2019/TLPT-HS ngày 10 tháng 7 năm 2019 đối với các bị cáo Trần Thanh Ph, Nguyễn Thị C, Trần Sĩ H do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2019/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện NH.

- Các bị cáo có kháng cáo:

Bị cáo thứ nhất:

Họ và tên: Trần Thanh Ph, sinh năm 1973 tại CM; tên gọi khác: Không; nơi cư trú: Ấp XS, xã HTK, huyện TB, tỉnh CM; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Thanh Dũng và bà: Huỳnh Mỹ Lệ; vợ: Nguyễn Tuyết Minh và con: 02 người; tiền án, tiền sự: Không; bị áp Dng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23/11/2018 đến nay; bị cáo tại ngoại có mặt.

Bị cáo thứ hai:

Họ và tên: Nguyễn Thị C, sinh năm 1987 tại CM; tên gọi khác: Không; nơi cư trú: Ấp TT A, xã TGT, huyện NH, tỉnh CM; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Quốc Dương và bà: Võ Thị Chòn; chồng: Đinh Minh Đăng (đã ly hôn) và con: 02 người; tiền án, tiền sự: Không; bị áp Dng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23/11/2018 đến nay; bị cáo tại ngoại vắng mặt.

Bị cáo thứ ba:

Họ và tên: Trần Sĩ H, sinh năm 1989 tại ST; tên gọi khác: Không; nơi cư trú: Ấp PN, xã MP, huyện MT, tỉnh ST; chỗ ở hiện nay: Ấp TT A, xã TGT, huyện NH, tỉnh CM; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính:

Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn Kịch và bà: Hà Thị Ánh; vợ: Võ Thị Trường Giang và chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; bị áp Dng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 27/12/2018 đến nay; bị cáo tại ngoại có mặt.

- *Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị:*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1/ Chị Nguyễn Châu Đ, sinh năm 1994; cư trú tại: Ấp TT A, xã TGT, huyện NH, tỉnh CM (vắng mặt).

2/ Anh Quách Việt Tr, sinh năm 1990; cư trú tại: Ấp TT A, xã TGT, huyện NH, tỉnh CM (vắng mặt).

3/ Anh Bùi Văn N, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp TT A, xã TGT, huyện NH, tỉnh CM (vắng mặt).

4/ Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp TT A, xã TGT, huyện NH, tỉnh CM (vắng mặt).

5/ Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp TT A, xã TGT, huyện NH, tỉnh CM (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 01/2017, bị cáo Nguyễn Thị C gặp và quen với bị cáo Trần Thanh Ph, sau đó biết bị cáo C có nhu cầu làm giấy phép lái xe hạng A1 để sử Dng thì bị cáo Ph nói có thể làm giấy phép lái xe không cần phải qua kiểm tra, thi sát hạch nH phải trả tiền. Sau đó, bị cáo Ph kêu bị cáo C đưa 02 ảnh 3x4, photo giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu để bị cáo Ph làm, khoảng 01 tuần sau thì bị cáo C nhận được giấy phép lái xe hạng A1 nH bị cáo Ph không nhận tiền. Đến khoảng tháng 02/2017, Nguyễn Châu Đ, Quách Việt Tr, Bùi Văn Năm, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Bích Tiên, Trần Sĩ H ở gần nhà biết bị cáo C có giấy phép lái xe nH không phải qua thi sát hạch nên đến nhờ bị cáo C liên hệ với bị cáo Ph để làm giùm thì bị cáo C đồng ý. Bị cáo C nhận ảnh 3x4, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu photo và số tiền 2.200.000 đồng đổi với mỗi giấy phép lái xe hạng A1 của Đ, Năm và Tiên, đổi với giấy phép lái xe hạng B2 của Tr với số tiền 8.000.000 đồng và giấy phép lái xe hạng C của H với số tiền 12.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo C nhận là 26.600.000 đồng, riêng giấy phép lái xe của D không lấy tiền. Sau khi nhận ảnh, giấy chứng minh nhân dân, tiền của những người nêu trên thì bị cáo C gửi lên thành phố CM cho bị cáo Ph để làm. Khoảng một tuần kể từ sau ngày

nhận mỗi hồ sơ thì bị cáo Ph gửi giấy phép lái xe cùng hồ sơ thi lái xe lại cho bị cáo C để giao lại cho những người gửi mua.

Ngày 04/7/2017 Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh CM tuần tra, kiểm soát phát hiện bị cáo Trần Sĩ H điều khiển xe tải 69C – 014.05 sử dụng giấy phép lái xe hạng C để trình với lực lượng Công an. Nghi vấn giấy phép lái xe của bị cáo H không do cơ quan có thẩm quyền cấp nên Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh CM lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh CM để điều tra làm rõ.

Tại Kết luận giám định số 51/GĐ- 2018 ngày 17/5/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh CM kết luận: 05 giấy phép lái xe: Số/No: 960159008846 họ tên Nguyễn Thị C, ngày 25/02/2017; Số/No: 960159008779 họ tên Nguyễn Châu Đ, ngày 25/02/2017; Số/No: 960159008781 họ tên Bùi Văn Năm, ngày 06/3/2017; Số/No: 960159008729 họ tên Quách Việt Tr, ngày 06/3/2017; Số/No: 960069004395 họ tên Trần Sĩ H, ngày 06/3/2017 là giấy phép lái xe giả.

Kết luận giám định số 168/GĐ- 2018 ngày 17/12/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh CM kết luận: giấy phép lái xe số/No: 960159008741 họ tên Nguyễn Văn D ngày 25/02/2017 là giấy phép lái xe giả; giấy phép lái xe số/No: 960159008732 họ tên Nguyễn Thị Bích Tiền, ngày 25/02/2017 là giấy phép lái xe giả.

Quá trình điều tra xác định bị cáo Trần Thanh Ph có liên hệ với bị cáo C nhận làm các giấy phép lái xe nêu trên. Tuy nhiên, bị cáo Ph không thừa nhận trực tiếp làm mà nhờ đối tượng tên Trung ở thành phố Hồ Chí Minh đứng ra làm, bị cáo Ph chỉ nhận từ C số tiền 13.000.000 đồng (trong đó của Đ và Năm 3.000.000 đồng/02 giấy phép lái xe hạng A1; giấy phép lái xe hạng B2 của Tr 5.000.000 đồng; giấy phép lái xe hạng C của H 5.000.000 đồng) hiện bị cáo Ph đã trả tiền lại cho Đ, Năm mỗi người 1.500.000 đồng và trả cho Tr 5.000.000 đồng. Mục đích làm các giấy phép lái xe giả của Ph và C nhằm thu lợi bất chính, đối với bị cáo H dùng giấy phép lái xe giả để tham gia giao thông lái xe thuê.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 03/2019/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện NH quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Trần Thanh Ph 03 năm (ba) 06 (sáu) tháng tù, về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị C 03 (ba) năm tù, về tội

“*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Căn cứ khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Bị cáo Trần Sĩ H 03 (ba) tháng tù, về tội “*Sử Dng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo pháp luật quy định.

Ngày 04 tháng 6 năm 2019, bị cáo Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Ngày 07 tháng 6 năm 2019, bị cáo Trần Thanh Ph có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Trần Sĩ H kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa, các bị cáo Ph và H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo H xin được hưởng án treo với lý do hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn. Bị cáo Ph kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt lý do cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo nặng so với hành vi bị cáo gây ra.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh CM tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp Dng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo C, chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Ph, C, H sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị cáo Nguyễn Thị C có đơn xin hoãn phiên tòa lần 1 ngày 30/7/2019 Tòa án đã chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa trên. Tại phiên tòa Ph thẩm hôm nay bị cáo C tiếp tục có đơn yêu cầu hoãn phiên tòa lần 2 với lý do bị bệnh vừa được xuất viện nên không đảm bảo sức khỏe tham gia phiên tòa. Thấy rằng, do bị cáo C đã được triệu tập hợp lệ lần 2 và lý do xin hoãn của bị cáo là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử cấp Ph thẩm không chấp nhận yêu cầu xin hoãn phiên tòa của bị cáo mà căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 290 Bộ luật tố tụng hình sự xét xử vắng mặt đối với bị cáo C.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo Trần Thanh Ph, Trần Sĩ H thừa nhận:

Khoảng tháng 01/2017, bị cáo Nguyễn Thị C gặp và quen với bị cáo Trần Thanh Ph, sau đó biết bị cáo C có nhu cầu làm giấy phép lái xe hạng A1 để sử Dng thì bị cáo Ph nói có thể làm giấy phép lái xe không cần phải qua kiểm tra, thi sát hạch nH phải trả tiền. Sau đó, bị cáo Ph kêu bị cáo C đưa 02 ảnh 3x4, photo giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu để bị cáo Ph làm, khoảng 01 tuần sau thì bị cáo C nhận được giấy phép lái xe hạng A1 nH bị cáo Ph không nhận tiền. Đến khoảng tháng 02/2017, Nguyễn Châu Đ, Quách Việt Tr, Bùi Văn Năm, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị Bích Tiên, Trần Sĩ H ở gần nhà biết bị cáo C có giấy phép lái

xe NH không phải qua thi sát hạch nên đến nhờ bị cáo C liên hệ với bị cáo Ph để làm giùm thì bị cáo C đồng ý. Bị cáo C nhận ảnh 3x4, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu photo và số tiền 2.200.000 đồng đổi với mỗi giấy phép lái xe hạng A1 của Đ, Năm và Tiền, đổi với giấy phép lái xe hạng B2 của Tr với số tiền 8.000.000 đồng và giấy phép lái xe hạng C của H với số tiền 12.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo C nhận là 26.600.000 đồng, riêng giấy phép lái xe của D không lấy tiền. Sau khi nhận ảnh, giấy chứng minh nhân dân, tiền của những người nêu trên thì bị cáo C gửi lên thành phố CM cho bị cáo Ph để làm. Khoảng một tuần kể từ sau ngày nhận mỗi hồ sơ thì bị cáo Ph gửi giấy phép lái xe cùng hồ sơ thi lái xe lại cho bị cáo C để giao lại cho những người gửi mua.

Ngày 04/7/2017 Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh CM tuần tra, kiểm soát phát hiện bị cáo Trần Sĩ H điều khiển xe tải 69C – 014.05 sử dụng giấy phép lái xe hạng C để trình với lực lượng Công an. Nghi vấn giấy phép lái xe của bị cáo H không do cơ quan có thẩm quyền cấp nên Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ Công an tỉnh CM lập biên bản vi phạm hành chính và chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh CM để điều tra làm rõ.

Do đó, bản án hình sự sơ thẩm số 03/2019/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện NH xét xử bị cáo Trần Thanh Ph, Nguyễn Thị C phạm tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” bị cáo Trần Sĩ H phạm tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là đúng với hành vi các bị cáo đã thực hiện không oan, sai cho các bị cáo. Tuy nhiên, án sơ thẩm áp dụng Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử lý các bị cáo là chưa đúng chưa đảm bảo trong việc áp dụng các quy định có lợi cho các bị cáo theo hướng dẫn tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 05/7/2017 của Quốc Hội, bởi lẽ:

Hành vi phạm tội của các bị cáo được thực hiện vào tháng 02/2017 là trước ngày Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực (01/01/2018) tình tiết quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 là tình tiết mới không có lợi cho người phạm tội chưa được quy định tại Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 nên án sơ thẩm áp dụng tình tiết này để xét xử các bị cáo Ph, C là bất lợi cho các bị cáo. Tương tự, đối với bị cáo H án sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 để xét xử là bất lợi cho bị cáo H vì Điều luật này quy định hình phạt mới nặng hơn so với khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét hành vi của các bị cáo Ph, C, H phải bị xét xử theo quy định tại Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 thì mới đúng quy định pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có lợi cho các bị cáo.

Đối với các bị cáo Trần Thanh Ph, Nguyễn Thị C đã cùng thực hiện hành vi phạm tội là thuộc trường hợp đồng phạm NH các bị cáo không có kế hoạch chuẩn bị trước nên xác định là đồng phạm giản đơn.

Xét bị cáo Trần Thanh Ph là người trực tiếp nhận tiền, hồ sơ từ bị cáo C để làm các giấy phép lái xe giả và giao lại cho bị cáo C chuyển đến người có nhu cầu mua giấy phép lái xe nhằm thu lợi bất chính. Án sơ thẩm cho rằng do bị cáo nhiều

lần làm tổng cộng 07 giấy phép lái xe giả nên án sơ thẩm áp Dng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo nH do sửa án sơ thẩm áp Dng Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Ph nên tình tiết tăng nặng này không được áp Dng vì đã là tình tiết định khung phạm tội nhiều lần theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 (khoản 2 Điều 52 Bộ luật hình sự) với mức hình phạt nhẹ hơn từ 02 năm đến 05 năm tù. Mặc khác, bị cáo Ph chưa có tiền án, tiền sự; trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo là quân nhân đã từng tham gia quân đội là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Từ nhận định trên, xét mức hình phạt 03 năm 06 tháng tù án sơ thẩm tuyên xử đối với bị cáo Ph là quá nghiêm khắc nên cần chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Ph sửa án sơ thẩm là phù hợp.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị C là người giúp sức tích cực đã nhiều lần trực tiếp nhận tiền và hồ sơ cá nhân của những người mua giấy phép lái xe giao cho bị cáo Ph làm giấy phép lái xe giả và thu lợi bất chính. Tuy nhiên, do bị cáo giúp sức cho bị cáo Ph làm nhiều lần tổng cộng 06 giấy phép lái xe giả nên bị án sơ thẩm áp Dng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự nH do sửa án sơ thẩm áp Dng Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo C nên tình tiết tăng nặng này không được áp Dng do đã là tình tiết định khung phạm tội nhiều lần theo điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 với mức hình phạt nhẹ hơn là từ 02 năm đến 05 năm tù. Mặc khác, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo C cung cấp tài liệu xác nhận gia đình ông Võ Văn Điệp và bà Võ Thị Tiến có công với Nhà nước. Ông Điệp, bà Tiến là ông bà ngoại của bị cáo nH án sơ thẩm không xem xét tình tiết này để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là chưa phù hợp nên áp Dng thêm tình tiết này tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo C. Từ nhận định trên, xét mức hình phạt 03 năm tù án sơ thẩm tuyên xử đối với bị cáo C là quá nghiêm khắc cần chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo C sửa án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo là phù hợp.

Về kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo C thấy rằng: Bị cáo C có kháng cáo đang được tại ngoại nH Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần bị cáo vẫn vắng mặt, mặc dù bị cáo có đơn xin hoãn nH lý do bị cáo đưa ra là không có căn cứ, điều này thể hiện thái độ và ý thức tuân thủ pháp luật của bị cáo C là chưa nghiêm. Mặc khác, để đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung trong công tác phòng chống tội phạm tại địa phương đối với các đối tượng có hành vi tương tự; cần thiết phải áp Dng mức hình phạt tù có thời hạn để cách ly bị cáo C ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định nhằm tạo điều kiện để bị cáo được giáo Dc, cải tạo tốt hơn và cũng đảm bảo được sự nghiêm minh của pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo C.

Đối với hành vi phạm tội của bị cáo Trần Sĩ H thấy rằng: Bị cáo H biết rõ việc mua giấy phép lái xe hạng C không phải qua kiểm tra, thi sát hạch là giấy phép lái xe giả và sử Dng giấy phép này để tham gia giao thông là nguy hiểm, xem

thường pháp luật. Hành vi của bị cáo đã ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn trong quản lý hành chính của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, xét bị cáo H chưa có tiền án, tiền sự; trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Ngoài ra, bị cáo H có cung cấp tài liệu xác nhận gia đình ông Hà Văn Mậu và bà Huỳnh Thị Liễn có công với Nhà nước. Ông Mậu, bà Liễn là ông bà ngoại của bị cáo nH án sơ thẩm chưa áp Dng thêm tình tiết này cho bị cáo H nên Hội đồng xét xử áp Dng thêm tình tiết này theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo H là phù hợp. Mặc khác, do sửa án sơ thẩm áp Dng khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo quy định hình phạt nhẹ hơn có lợi cho bị cáo nên cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo H sửa án sơ thẩm về hình phạt chuyển sang hình phạt tiền đối với bị cáo H là phù hợp.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền C nhận từ H, Đ, Tr, Năm, Tiền để làm giấy phép lái xe giả là 26.600.000 đồng, C đưa cho Ph số tiền 13.000.000 đồng còn C hưởng lợi 13.600.000 đồng – đây là số tiền do phạm tội mà có nên án sơ thẩm buộc bị cáo Ph nộp 13.000.000 đồng và bị cáo C nộp 13.600.000 đồng tiền thu lợi bất chính sung vào ngân sách Nhà nước là đúng quy định. Tuy nhiên, án sơ thẩm còn tuyên buộc bị cáo C, Ph phải bồi thường thiệt hại cho những người mua giấy phép lái xe số tiền trên là chưa đúng, bởi lẽ: Án sơ thẩm đã xác định đây là số tiền do phạm tội mà có đồng thời buộc các bị cáo nộp sung quỹ Nhà nước số tiền nêu trên nH lại tiếp tục buộc các bị cáo bồi thường trả lại số tiền như trên cho những người đã thuê làm giấy phép lái xe giả. Như vậy, các bị cáo phải thực hiện nghĩa vụ nộp lại số tiền thu lợi bất chính nêu trên đến hai lần là chưa phù hợp. Do vậy cần sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc các bị cáo C, Ph trả lại cho H, Tr, Đ, Nam, Tiền và không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch. Đối với số tiền bị cáo Ph đã tự nguyện trả cho những người liên quan tại phiên tòa bị cáo Ph thống nhất là tự nguyện không yêu cầu nhận lại nên giữa bị cáo Ph và những người này tự thỏa thuận giải quyết mà không xem xét lại, đồng thời cũng không xem đây là tình tiết giảm nhẹ khắc phục hậu quả mà án sơ thẩm đã áp Dng cho bị cáo Ph.

Từ nhận định trên nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo C, Ph, H; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo C. Sửa bản án sơ thẩm về hình phạt và trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo C, Ph, H là phù hợp. Ý kiến phát biểu tranh luận của Vị đại diện Viện kiểm sát tỉnh CM là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Do yêu cầu kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận, nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự Ph thẩm.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo C, Ph, H; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo C. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2019/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện NH về phần hình phạt và trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo C, Ph, H.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt: Bị cáo Trần Thanh Ph 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị C 02 (hai) năm tù, về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự; xử phạt: Bị cáo Trần Sĩ H số tiền 20.000.000 đồng về tội “*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

2. Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo Trần Thanh Ph, bị cáo Nguyễn Thị C không phải chịu.

Về số tiền thu lợi bất chính: Buộc bị cáo Trần Thanh Ph phải nộp sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 13.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn Thị C phải nộp sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 13.600.000 đồng.

3. Về vật chứng: Không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí hình sự sơ thẩm mỗi bị cáo Trần Thanh Ph, Nguyễn Thị C, Trần Sĩ H phải chịu là 200.000 đồng; án phí hình sự Ph thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các bị cáo Trần Thanh Ph, Nguyễn Thị C, Trần Sĩ H không phải chịu.

5. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án Ph thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh CM;
- Công an tỉnh CM;
- Công an huyện NH;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện NH;
- Tòa án nhân dân huyện NH;
- Chi cục THADS huyện NH;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PH THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa HS; án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

Châu Minh Hoàng

